

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (đợt 5 tạiNQ số 30/QĐ-UBND ngày 17/7/2024)	Đã giao 2021-2024	Trong đó:				Còn lại Năm 2025	Dự kiến Năm 2025 (theo số Bộ Kế hoạch đã thông báo)	Số giao thêm trung hạn để đảm bảo kế hoạch 2025	Số điều chỉnh giảm nguồn đầu giá đất	Kế hoạch 2021-2025 (đợt 6)	Trong đó:	
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024						Tỉnh	Huyện
	<b>TỔNG SỐ(A+B+C)</b>	<b>84,810,433</b>	<b>51,635,011</b>	<b>13,089,183</b>	<b>10,528,780</b>	<b>12,363,264</b>	<b>15,653,784</b>	<b>33,175,422</b>	<b>20,334,392</b>	<b>8,357,420</b>	<b>(14,499,737)</b>	<b>78,668,116</b>	<b>61,494,636</b>	<b>17,173,480</b>
	<b>TỔNG SỐ(A+B)</b>	<b>69,556,212</b>	<b>42,050,942</b>	<b>7,942,250</b>	<b>9,980,868</b>	<b>10,833,040</b>	<b>13,294,784</b>	<b>27,505,270</b>	<b>17,018,410</b>	<b>8,357,420</b>	<b>(14,499,737)</b>	<b>63,413,895</b>	<b>46,240,415</b>	<b>17,173,480</b>
<b>A</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>38,604,500</b>	<b>34,943,510</b>	<b>6,871,600</b>	<b>8,335,100</b>	<b>9,748,405</b>	<b>9,988,405</b>	<b>3,660,990</b>	<b>12,018,410</b>	<b>8,357,420</b>	<b>0</b>	<b>46,961,920</b>	<b>29,788,440</b>	<b>17,173,480</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>18,299,100</b>	<b>15,518,110</b>	<b>3,246,200</b>	<b>3,235,100</b>	<b>4,518,405</b>	<b>4,518,405</b>	<b>2,780,990</b>	<b>4,518,410</b>	<b>1,737,420</b>	<b>0</b>	<b>20,036,520</b>	<b>12,206,620</b>	<b>7,829,900</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>10,979,460</b>	<b>9,553,510</b>	<b>1,948,200</b>	<b>2,183,100</b>	<b>2,711,105</b>	<b>2,711,105</b>	<b>1,425,950</b>	<b>2,653,110</b>	<b>1,227,160</b>	<b>0</b>	<b>12,206,620</b>	<b>12,206,620</b>	<b>0</b>
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	10,979,460	9,553,510	1,948,200	2,183,100	2,711,105	2,711,105	1,425,950	2,653,110	1,227,160		12,206,620	12,206,620	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	0	0					0						
<b>1.2</b>	<b>Vốn ngân sách huyện</b>	<b>7,319,640</b>	<b>5,964,600</b>	<b>1,298,000</b>	<b>1,052,000</b>	<b>1,807,300</b>	<b>1,807,300</b>	<b>1,355,040</b>	<b>1,865,300</b>	<b>510,260</b>	<b>0</b>	<b>7,829,900</b>	<b>0</b>	<b>7,829,900</b>
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7,319,640	5,964,600	1,298,000	1,052,000	1,807,300	1,807,300	1,355,040	1,865,300	510,260		7,829,900		7,829,900
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (gồm 7.500 tỷ đồng được giao từ đầu kỳ trung hạn và 3.100 tỷ bổ sung trong kỳ trung hạn)</b>	<b>10,600,000</b>	<b>10,600,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,500,000</b>	<b>2,500,000</b>	<b>3,600,000</b>	<b>0</b>	<b>3,450,000</b>	<b>3,450,000</b>	<b>0</b>	<b>14,050,000</b>	<b>8,254,420</b>	<b>5,795,580</b>
a	Quỹ phát triển nhà	792,300	792,300	200,000	200,000	241,500	150,800	0				792,300	792,300	
b	Quỹ phát triển đất	2,376,900	2,376,900	600,000	600,000	724,500	452,400	0				2,376,900	2,376,900	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	4,753,800	4,753,800	1,200,000	1,200,000	1,449,000	904,800	0	1,041,780	1,041,780	0	5,795,580		5,795,580
d	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2,677,000	2,677,000		500,000	85,000	2,092,000	0	2,408,220	2,408,220	0	5,085,220	5,085,220	
<b>3</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>7,700,000</b>	<b>6,820,000</b>	<b>1,620,000</b>	<b>1,600,000</b>	<b>1,730,000</b>	<b>1,870,000</b>	<b>880,000</b>	<b>2,050,000</b>	<b>1,170,000</b>	<b>0</b>	<b>8,870,000</b>	<b>5,322,000</b>	<b>3,548,000</b>
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4,620,000	3,906,000	972,000	718,000	1,038,000	1,178,000	714,000	1,416,000	702,000		5,322,000	5,322,000	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	0	0					0						
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3,080,000	2,914,000	648,000	882,000	692,000	692,000	166,000	634,000	468,000		3,548,000		3,548,000
<b>4</b>	<b>Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021</b>	<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>		<b>1,000,000</b>			<b>0</b>				<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>	
<b>5</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>1,005,400</b>	<b>1,005,400</b>	<b>5,400</b>	<b>0</b>	<b>1,000,000</b>		<b>0</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>0</b>	<b>3,005,400</b>	<b>3,005,400</b>	<b>0</b>
	<i>Trong đó</i>													
a	Vay lại vốn ODA	5,400	5,400	5,400				0				5,400	5,400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1,000,000	1,000,000			1,000,000		0	2,000,000	2,000,000	0	3,000,000	3,000,000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>	<b>30,951,712</b>	<b>7,107,432</b>	<b>1,070,650</b>	<b>1,645,768</b>	<b>1,084,635</b>	<b>3,306,379</b>	<b>23,844,280</b>	<b>5,000,000</b>	<b>0</b>	<b>(14,499,737)</b>	<b>16,451,975</b>	<b>16,451,975</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang</b>	<b>186,412</b>	<b>186,412</b>	<b>1,092</b>	<b>30,768</b>	<b>154,552</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>186,412</b>	<b>186,412</b>	<b>0</b>
a	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 NSTT	20,208	20,208		20,208			0				20,208	20,208	
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11,652	11,652	1,092	10,560			0				11,652	11,652	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 XSKT	154,552	154,552			154,552		0				154,552	154,552	
<b>2</b>	<b>Nguồn thu vượt XSKT năm 2022, 2023</b>	<b>882,293</b>	<b>882,293</b>				<b>882,293</b>	<b>0</b>				<b>882,293</b>	<b>882,293</b>	
<b>3</b>	<b>Nguồn khai thác đầu giá đất</b>	<b>29,499,737</b>	<b>5,655,457</b>	<b>1,069,558</b>	<b>1,615,000</b>	<b>930,083</b>	<b>2,040,816</b>	<b>23,844,280</b>	<b>5,000,000</b>	<b>(14,499,737)</b>		<b>15,000,000</b>	<b>15,000,000</b>	
<b>4</b>	<b>Nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>383,270</b>	<b>383,270</b>				<b>383,270</b>	<b>0</b>				<b>383,270</b>	<b>383,270</b>	
<b>C</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>15,254,221</b>	<b>9,584,069</b>	<b>5,146,933</b>	<b>547,912</b>	<b>1,530,224</b>	<b>2,359,000</b>	<b>5,670,152</b>	<b>3,315,982</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15,254,221</b>	<b>15,254,221</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>13,221,621</b>	<b>9,386,403</b>	<b>5,048,100</b>	<b>449,079</b>	<b>1,530,224</b>	<b>2,359,000</b>	<b>3,835,218</b>	<b>3,315,982</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13,221,621</b>	<b>13,221,621</b>	<b>0</b>
	<b>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>													
	<i>Trong đó</i>													
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	8,629,721	7,845,749	4,660,000		1,076,749	2,109,000	783,972	783,972			8,629,721	8,629,721	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (đợt 5 tại NQ số 30/NQ-HDND ngày 17/7/2024)	Đã giao 2021-2024	Trong đó:				Còn lại Năm 2025	Dự kiến Năm 2025 (theo số Bộ Kế hoạch đã thông báo)	Số giao thêm trung hạn để đảm bảo kế hoạch 2025	Số điều chỉnh giảm nguồn đầu giá đất	Kế hoạch 2021-2025 (đợt 6)	Trong đó:	
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024						Tỉnh	Huyện
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2,000,000	17,000	2,000	10,000	0	5,000	1,983,000	1,463,764			2,000,000	2,000,000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2,591,900	1,523,654	386,100	439,079	453,475	245,000	1,068,246	1,068,246			2,591,900	2,591,900	
<b>II</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>2,032,600</b>	<b>197,666</b>	<b>98,833</b>	<b>98,833</b>	<b>0</b>		<b>1,834,934</b>				<b>2,032,600</b>	<b>2,032,600</b>	

**Phụ lục II**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH DO UBND TỈNH GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

*(Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (do Tỉnh giao chỉ tiêu) tại NQ số 30/NQ- HĐND ngày 17/7/2024	Điều chỉnh	Giao bổ sung	Kế hoạch 2021- 2025 (do Tỉnh giao chỉ tiêu) điều chỉnh	trong đó		
						Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh(chi tiết theo phụ lục III)	Chưa phân bổ chi tiết	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện
1	2	3	4		5	6		7
	<b>TỔNG SỐ A + B</b>	<b>54,402,772</b>			<b>46,240,415</b>	<b>36,131,649</b>	<b>6,851,600</b>	<b>3,257,166</b>
<b>A</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>23,451,060</b>			<b>29,788,440</b>	<b>19,808,402</b>	<b>6,851,600</b>	<b>3,128,438</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>10,979,460</b>			<b>12,206,620</b>	<b>11,416,697</b>	<b>0</b>	<b>789,923</b>
a	Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	9,381,514	808,023	1,227,160	11,416,697	11,416,697		
b	Hỗ trợ XHH	1,097,946	(656,960)		440,986			440,986
c	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	500,000	(151,063)		348,937			348,937
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>5,846,200</b>			<b>8,254,420</b>	<b>2,208,220</b>	<b>5,846,200</b>	<b>200,000</b>
a	Quỹ phát triển nhà	792,300			792,300		792,300	
b	Quỹ phát triển đất	2,376,900			2,376,900		2,376,900	
c	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2,677,000			2,677,000		2,677,000	
d	Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	0		2,208,220	2,208,220	2,208,220		
e	Hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	0		200,000	200,000			200,000
<b>3</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>4,620,000</b>			<b>5,322,000</b>	<b>4,183,485</b>	<b>0</b>	<b>1,138,515</b>
a	Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	3,658,000	(176,515)	702,000	4,183,485	4,183,485		
b	Hỗ trợ XHH	462,000	81,700		543,700			543,700
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	500,000	94,815		594,815			594,815
<b>4</b>	<b>Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</b>	<b>1,000,000</b>			<b>1,000,000</b>			<b>1,000,000</b>
<b>5</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>1,005,400</b>			<b>3,005,400</b>	<b>2,000,000</b>	<b>1,005,400</b>	<b>0</b>
	Trong đó							
a	Vay lại vốn ODA	5,400			5,400		5,400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay	1,000,000		2,000,000	3,000,000	2,000,000	1,000,000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>	<b>30,951,712</b>			<b>16,451,975</b>	<b>16,323,247</b>	<b>0</b>	<b>128,728</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang</b>	<b>186,412</b>			<b>186,412</b>	<b>174,760</b>	<b>0</b>	<b>11,652</b>

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (do Tỉnh giao chỉ tiêu) tại NQ số 30/NQ- HĐND ngày 17/7/2024	Điều chỉnh	Giao bổ sung	Kế hoạch 2021- 2025 (do Tỉnh giao chỉ tiêu) điều chỉnh	trong đó		
						Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh(chi tiết theo phụ lục III)	Chưa phân bổ chi tiết	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện
1	2	3	4		5	6		7
a	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 NSTT phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	20,208			20,208	20,208		
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11,652			11,652			11,652
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 XSKT phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	154,552			154,552	154,552		
<b>2</b>	<b>Nguồn thu vượt XSKT năm 2022, 2023</b>	<b>882,293</b>			<b>882,293</b>	<b>765,217</b>	<b>0</b>	<b>117,076</b>
	Phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh	765,217			765,217	765,217		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (năm 2024)	117,076			117,076			117,076
<b>3</b>	<b>Nguồn khai thác đầu giá đất phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh</b>	<b>29,499,737</b>	<b>(14,499,737)</b>		<b>15,000,000</b>	15,000,000		
<b>4</b>	<b>Nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp phân bổ chi tiết cho nhiệm vụ, dự án của tỉnh</b>	<b>383,270</b>			<b>383,270</b>	383,270		



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				40,000	121,500						(2,000)			40,000	119,500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				0	186,102	0				2,000	(14,100)			2,000	172,002	0					UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				19,103	60,922	0	2,100				998			19,103	61,920	0	2,100				UBND huyện Định Quán
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2020-2025	783,000	37,262	481,462	0				16,371	(43,080)			53,633	438,382	0					-
	Trong đó:																					-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7,262	135,000					30,000	(37,618)			37,262	97,382						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				30,000	346,462	0				(13,629)	(5,462)			16,371	341,000	0					UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cày trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	2020-2025	494,600	59,300	82,228					3,750	(10,117)			63,050	72,111						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	Tối đa 5 năm	671,200	24,291	178,539	0				(289)	0			24,002	178,539	0					-
	Trong đó:																					-
a	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7,300	108,118	0				(289)				7,011	108,118	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				16,991	70,421	0								16,991	70,421	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	Tối đa 5 năm	143,270	52,000	0	0				(688)				51,312	0	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	Tối đa 5 năm	169,990	57,000	0	0								57,000	0	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2020-2025	1,340,000	152,675	547,325	0				99,325	(10,133)			252,000	537,192	0					UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96,500	54,600	0	0								54,600	0	0					UBND thành phố Long Khánh
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	120,791	3,300	0	0								3,300	0	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phân xây lắp)	BH	2018-2022	122,057	2,000	0	0				(28)				1,972	0	0					UBND thành phố Biên Hòa
28	Dự án Nút giao thông giữa đường DT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	Tối đa 3 năm	45,698			4,000										4,000					UBND huyện Xuân Lộc
29	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 50% + NSH 50%)	LK	Tối đa 3 năm	55,991			10,000										10,000					UBND thành phố Long Khánh
30	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	2020-2025	297,932			202,500						(34,340)				168,160					-
	Trong đó:																					-
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297,932			77,100					(18,092)					59,008					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường						125,400					(16,248)					109,152					UBND huyện Định Quán



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư		
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bộ chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bộ chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
a	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				40,000	0	0				(4,400)				35,600	0	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
b	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10,000	29,472	0				(10,000)	10,000			0	39,472	0					UBND huyện Thống Nhất	
c	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện bồi thường						4,028									4,028						UBND huyện Cẩm Mỹ	
15	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	Tối đa 3 năm	68,022	33,800	0	0				(270)				33,530	0	0					UBND huyện Trảng Bom	
16	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm	239,000	78,775	141,225	0				(14,750)	(5,250)	20,000		64,025	135,975	0	20,000				UBND huyện Định Quán	
17	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539,000	1,020	362,780	0				(20)		50,000		1,000	362,780	0	50,000				UBND huyện Vĩnh Cửu	
18	Dự án nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	93,830	80,000	0	0				(1,345)				78,655	0	0					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
19	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	2021-2025	137,732	16,800	35,900	0				30,500	(35,900)			47,300	0	0					UBND thành phố Biên Hòa	
20	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 5 năm	99,244	13,500	0	0				27,241	20,000			40,741	20,000	0					UBND huyện Thống Nhất	
21	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhon Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhon Trạch, đoạn còn lại)	NT	Tối đa 5 năm	1,264,000	670,597	518,846	10,000		24,557		(1,154)	(138,646)	70,000		669,443	380,200	10,000	70,000	24,557				UBND huyện Nhon Trạch
22	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	150,135	31,480	104,000	0				(56)				31,424	104,000	0					UBND huyện Tân Phú	
23	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	Tối đa 4 năm	193,435	31,260	78,180		11,000			28,511	10,051			59,771	88,231			11,000			UBND huyện Tân Phú	
24	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	Tối đa 4 năm	199,000	101,000	80,000	0				(600)	(25,000)			100,400	55,000	0					UBND huyện Thống Nhất	
25	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183,000	121,000	40,000	0								121,000	40,000	0					UBND huyện Thống Nhất	
26	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	Tối đa 4 năm	212,400	3,320	39,580	0				23,980	(38,748)			27,300	832	0					UBND thành phố Long Khánh	
27	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189,220	14,410	166,590	0				49,998	(166,590)			64,408	0	0					UBND huyện Cẩm Mỹ	
28	Đường áp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	2022-2025	41,981	29,750	1,700		8,300			3,400	(1,700)			33,150	0			8,300			UBND huyện Cẩm Mỹ	
29	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	160,413	41,154	55,846	0	18,846			30,000	500			71,154	56,346	0	18,846				UBND thành phố Long Khánh	
30	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 3 năm	70,310	40,520	9,480	0				(58)	(2,480)			40,462	7,000	0					UBND thành phố Long Khánh	
31	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhon Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhon Trạch (NST100%)	NT	Tối đa 4 năm	639,040	291,400	309,600	0					(168,600)			291,400	141,000	0					UBND huyện Nhon Trạch	
32	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhon Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	Tối đa 4 năm	157,767	140,000	9,000	0				1,400	(3,000)			141,400	6,000	0					UBND huyện Nhon Trạch	
33	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	Tối đa 4 năm	161,500	31,000	75,572	0				10,643	(10,643)			41,643	64,929	0					UBND huyện Long Thành	
34	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhon Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhon Trạch (NST100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1,493,043	2,000	77,351	0	201,680			(1,015)			320,000	985	77,351	0	201,680		320,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
35	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhon Trạch	NT	2022-2024	48,740	35,400	0	0				(1,472)				33,928	0	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
36	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	Tối đa 4 năm	479,640	66,400	139,596			0			(120,000)	90,000		66,400	19,596		90,000	0			UBND huyện Xuân Lộc	
37	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhon Trạch	NT	Tối đa 4 năm	1,298,901	2,000	134,700	0				(161)	490,268	63,879		1,839	624,968	0	63,879				UBND huyện Nhon Trạch	



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
38	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	1,458,382	219,884	120,116	0	8,000				(50,116)			219,884	70,000	0	8,000				UBND thành phố Long Khánh
39	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%) trong đó	CM-LK	Tối đa 4 năm	462,270	<b>31,600</b>	<b>420,000</b>	<b>0</b>				<b>46,113</b>	<b>(234,847)</b>			<b>77,713</b>	<b>185,153</b>	<b>0</b>					-
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh			462,175	31,600	319,734					46,113	(214,334)			77,713	105,400						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ															53,052						UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh											(20,513)				26,701						UBND thành phố Long Khánh
40	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cô) (NST100%)	TP-ĐQ	Tối đa 4 năm	852,060	1,600	178,700	0				10,000	(121,285)			11,600	57,415	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
41	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	Tối đa 4 năm	1,025,670		50,000	0				30,000	(30,000)			30,000	20,000	0					UBND huyện Long Thành
42	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	Tối đa 4 năm	174,500	20,900	49,999	0				(3,500)				17,400	49,999	0					UBND huyện Xuân Lộc
43	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	Tối đa 4 năm	116,110	65,470	28,744	0				(1,558)	(7,370)			63,912	21,374	0					UBND huyện Xuân Lộc
44	Đường Xuân Thành Trảng Bào (NST 50% TMDT)	XL	Tối đa 4 năm	113,500	49,600	0	0				(970)				48,630	0	0					UBND huyện Xuân Lộc
45	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm	145,840	21,000	100,000	0	20,000			29,955	(29,955)			50,955	70,045	0	20,000				UBND huyện Định Quán
46	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trì An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	Tối đa 4 năm	160,090	600	7,400	0								600	7,400	0					UBND huyện Trảng Bom
47	Dự án Chống ngập đường Đặng Khôi (đoạn từ cầu Đặng Khôi Km3+375 đến ngã 3 Thiêt Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	30,974	11,100	18,900	0				12,900	(17,500)			24,000	1,400	0					UBND thành phố Biên Hòa
48	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (gồm: 01-Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1; 02-Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1)	NT	Tối đa 5 năm	4,142,000	0	1,396,000	0				419,937	(668,995)	54,086		419,937	727,005	0	54,086				UBND huyện Nhơn Trạch
49	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	345,048		104,552		145,448	50,000		45,000	(54,552)	(13,648)		45,000	50,000		131,800	50,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
50	Dự án Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	<b>2,847,170</b>		2,000,000					<b>240,000</b>	<b>(1,498,000)</b>				502,000		1,637				Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
a	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	1,127,521		500,000					200,000	(498,400)			200,000	1,600		1,637				Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	1,719,649		1,500,000					40,000	(999,600)			40,000	500,400						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
51	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	717,500		500,000					200,000	(493,504)			200,000	6,496		1,540				Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
<b>II</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>																					-
<b>II.1</b>	<b>Dự án chuyên tiếp</b>																					-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54,846	27,000	0	0				(9,964)				17,036	0	0					Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ)	BH	2019-2023	60,000	3,600						(900)		1,100		2,700		1,100					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27,231	8,035	0	0				(158)				7,877	0	0					UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư		
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	Tối đa 3 năm	19,360	2,100	0	0								2,100	0	0						UBND huyện Nhơn Trạch
5	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52,223	1,520	0	0				(696)				824	0	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73,605	4,300	0	0				(1,073)				3,227	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	BH	Tối đa 3 năm	48,292				24,000					(4,629)				19,371					Sở Giao thông Vận tải	
<b>II.2 Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																							
1	Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước tỉnh	BH		28,774		30						25,867				25,897						-	
2	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	Tối đa 4 năm	80,000	44,000	0	0								44,000	0	0					Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	TP	Tối đa 3 năm	38,300	0	20,000	0								0	20,000	0					Tòa án nhân dân tỉnh	
4	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2025	35,980	21,637	13,363	0								21,637	13,363	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	132,000	0	15,000	0				10,000	(3,400)			10,000	11,600	0					UBND thành phố Long Khánh	
6	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	VC	Tối đa 3 năm	37,800	0	20,000	0								0	20,000	0					Tòa án nhân dân tỉnh	
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	17,850	2,200	14,300	0				9,950	(14,300)			12,150	0	0					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
<b>III Công trình công cộng tại các đô thị</b>																							
<b>III.1 Dự án chuyển tiếp</b>																							
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2025	182,000	75,000	0	0				(16)				74,984	0	0					UBND huyện Vĩnh Cửu	
<b>IV Cấp nước, thoát nước</b>																							
<b>IV.1 Dự án chuyển tiếp</b>																							
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310,753	10,000	0	0				(660)				9,340	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	2017-2025	267,620	<b>156,500</b>	<b>2,500</b>	<b>0</b>				<b>6,900</b>	<b>(2,500)</b>			<b>163,400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>					-	
Trong đó:																							
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				45,400	0	0								45,400	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					111,100	2,500				6,900	(2,500)			118,000	0						UBND thành phố Biên Hòa	
3	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	Đến 2022	33,302	13,513						(653)				12,860							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2019-2025	584,830	130,000	0	0				6,156				136,156	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	Theo tiến độ Hiệp định	6,610,252	19,000	15,000	0				12,000	(4,885)			31,000	10,115	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	39,953	21,000	0	0								21,000	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2019-2021	26,981	750	0	0				(42)				708	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14,991	4,000	0	0				(37)				3,963	0	0					UBND huyện Cẩm Mỹ	
9	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14,999	4,000	0	0				(184)				3,816	0	0					UBND huyện Cẩm Mỹ	
10	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình	ĐQ	Tối đa 5 năm	65,062	57,700						(1,348)				56,352							UBND huyện Định Quán	
<b>IV.2 Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																							
-																							

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhon Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhon Trạch (NST100%)	NT	Tối đa 4 năm	216.200	75,000	102,000	0								75,000	102,000	0					UBND huyện Nhon Trạch
2	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	Tối đa 4 năm	88,920	52,700	32,300	0				32,301	(32,300)			85,001	0	0					UBND huyện Trảng Bom
3	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	10,000	9,500	0	0				(2,000)				7,500	0	0					UBND thành phố Biên Hòa
4	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu (hủy)	VC	Tối đa 3 năm	38,300	500	0	0				(500)				0	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32,700	20	0	0				(20)				0	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ (chuyên chủ đầu tư)	CM	Tối đa 5 năm	87,000	8,000	0	0				(6,451)				1,549	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trừ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	Tối đa 4 năm	91,426	600	44,400	0				43,183	(43,276)			43,783	1,124	0					UBND huyện Long Thành
8	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Báo - Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ (chuyển hình thức đầu tư khác)	CM	Tối đa 3 năm	49,998	1,000	0	0				(21)				979	0	0					UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102,963	100	45,750	0					(40,232)			100	5,518	0					UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	41,923	14,200	23,800	0				21,173	(23,800)			35,373	0	0					UBND huyện Tân Phú
<b>V</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>																					-
<b>V.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																					
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	258,244	96,000	10,000	0								96,000	10,000	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2025	454,601	97,500	71,500	0				49,500	(71,500)			147,000	0	0					UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131,018	18,000	0	0								18,000	0	0					UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kế gia cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2025	373,172	<b>90,700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>(17,235)</b>	<b>0</b>			<b>73,465</b>	<b>0</b>	<b>0</b>					-
	Trong đó:																					-
a	Dự án kế gia cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				73,000						(9,066)				63,934							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kế gia cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				17,700	0	0				(8,169)				9,531	0	0					UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	53,897	31,000	5,500	0								31,000	5,500	0					UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49,604	20,000	0	0				(228)				19,772	0	0					UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	Tối đa 3 năm	55,900	10,000	0	0				(34)				9,966	0	0					Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch moi xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69,336	47,000	900	0				(2,139)				44,861	900	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	2020-2025	544,659	140,000	4,500	0	50,000			15,000	(4,500)			155,000	0	0	50,000				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	ĐN	2020-2023	29,119	19,000	0	0						4,001		19,000	0	0	4,001				Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2025	131,058	120,000	39,000	0				19,392	(30,500)			139,392	8,500	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	55,101	14,735	0	0				(332)				14,403	0	0					UBND huyện Long Thành
13	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020	TP	Tối đa 3 năm	15,639				6,400					(1,117)					5,283				Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
14	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	27,795														15,945				Chi cục Kiểm lâm
<b>V.2</b>	<b>Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																					
1	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	Tối đa 3 năm	11,800	100	11,400	0				(100)				0	11,400	0					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	134,455	70,260	53,740	0				16,000	(23,740)			86,260	30,000	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	59,770	34,670	20,330	0								34,670	20,330	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	2022-2025	89,774	11,520	72,480	0				20,000	(33,480)			31,520	39,000	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	Tối đa 4 năm	376,999	46,520	200,000	0				(41,706)	(199,879)	50,000		4,814	121	0	50,000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tô đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	Tối đa 4 năm	207,315	110,000	90,000	0				16,888	(58,200)			126,888	31,800	0					UBND huyện Nhơn Trạch
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Di An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	Tối đa 3 năm	163,110	160,000	3,110	0				(80,000)	45,000			80,000	48,110	0					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	350,788	10,150	90,000	0								10,150	90,000	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201,643	5,000	47,800	0				28,153	(28,153)			33,153	19,647	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92,987	12,750	20,250	0				17,000	(20,250)			29,750	0	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chùa Phô Đà và đình con Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	144,632	10,000	29,400	0				35,474	(29,400)			45,474	0	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án chống sạt lở tại khu vực dài tương niệm các chiến sỹ đặc công 113	BH-TB	Tối đa 3 năm	37,800		7,900										7,900						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>V</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>																					
<b>V.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																					
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2025	654,000	460,000	249,038	0				113,928	(204,037)			573,928	45,001	0					Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8,732	8,560	0	0				(301)				8,259	0	0					Công an tỉnh Đồng Nai
<b>V.2</b>	<b>Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																					
1	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	Tối đa 3 năm	36,000	3,000	30,000	0				10,301	(7,300)			13,301	22,700	0					Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phân cứng, phân mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	2021-2023	6,969	100	0	0				(100)				0	0	0					Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	Tối đa 3 năm	29,428	29,000	0	0				(7,300)				21,700	0	0					Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	Tối đa 5 năm	988,000	2,850	737,150	0				14,807	(487,150)		183,276	17,657	250,000	0			183,276		Công an tỉnh Đồng Nai
5	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44,900	4,000	40,000	0				24,275	(33,000)			28,275	7,000	0					Công an tỉnh Đồng Nai
6	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59,385	1,000	53,000	0				39,461	(38,000)			40,461	15,000	0					Công an tỉnh Đồng Nai
<b>VI</b>	<b>Quốc phòng</b>																					
<b>VI.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</b>																					
1	Dự án Quốc phòng ĐA2		2020-2025	125,000	30,000	0	0				6,260				36,260	0	0					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199,963	1,700	0	0				(102)				1,598	0	0					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư		
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	Tối đa 3 năm	17,446		16,000										16,000						Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	Tối đa 3 năm	14,975		14,000										14,000						Sở Xây dựng	
3	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự		Tối đa 4 năm	796,921		250,000			133,730	133,270	250,000	(144,926)			250,000	105,074			133,730			133,270	Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	Tối đa 4 năm	120,000		100,000						(70,000)	70,000			30,000		70,000				Sở Thông tin và Truyền thông	
5	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	4,460		4,200										4,200						Sở Tư pháp	
6	Nâng cấp và phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin của Ban Quản lý các Khu công nghiệp phục vụ chuyển đổi số	BH	Tối đa 3 năm	4,456		4,300										4,300						Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	
7	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	15,000		14,500										14,500						Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	
8	Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa	BH	Tối đa 3 năm	20,165		18,400										18,400						Sở Y tế	
9	Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	24,925		22,800										22,800						Sở Y tế	
10	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	20,000		19,500										19,500						Văn phòng Tỉnh ủy	
11	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm công nghệ số Công an tỉnh Đồng Nai	ĐN				27,100										27,100						Công an tỉnh Đồng Nai	
<b>XI</b>	<b>Y tế</b>																						
<b>XI.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																						
1	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600,000				240,000					(14,221)				225,779					Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2025	11,940				5,450					(1,689)				3,761					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2025	11,597				5,100					(1,700)				3,400					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16,443				10,581					(1,354)				9,227					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15,246				768									768					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28,271				16,870					(50)				16,820					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	30,841				10,000					(6,475)				3,525					Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2025	30,648				16,500					(4,230)				12,270					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14,591				13,000					(1,000)				12,000					Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022					1,560					(1,560)				0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300,000				10,000					(2,354)				7,646					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
12	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	4,050		3,490										3,490						UBND huyện Cẩm Mỹ	
<b>XI.2</b>	<b>Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	10,730		9,420						(4,000)	4,000		0	5,420		4,000				UBND huyện Xuân Lộc	
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	13,050		11,470						(4,500)	4,500			6,970		4,500				UBND huyện Xuân Lộc	
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	12,440		10,430		500				(4,600)	4,600			5,830		5,100				UBND huyện Xuân Lộc	
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	12,060		10,590						(4,000)	4,000			6,590		4,000				UBND huyện Xuân Lộc	
5	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	9,600		7,930		500				(3,700)	3,700			4,230		4,200				UBND huyện Xuân Lộc	
6	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1,881		1,770										1,770						UBND thành phố Biên Hòa	
7	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,984		2,820										2,820						UBND thành phố Biên Hòa	
8	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,967		2,790						(50)	50			2,740		50				UBND thành phố Biên Hòa	
9	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,435		2,290										2,290						UBND thành phố Biên Hòa	

S T T	Dan h mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
10	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6,116		5,790						(50)	50			5,740		50				UBND thành phố Biên Hòa
11	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	4,853		4,590						(50)	50			4,540		50				UBND thành phố Biên Hòa
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	5,115		4,840						(4,000)	4,000			840		4,000				UBND thành phố Biên Hòa
13	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9,460		7,750		100				(50)	50			7,700		150				UBND thành phố Biên Hòa
14	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7,249		12,150		100				(5,500)	5,500			6,650		5,600				UBND thành phố Biên Hòa
15	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	10,130		9,450		100				(50)	50			9,400		150				UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	8,582		8,500						(5,400)	5,400			3,100		5,400				UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	2,986		2,500										2,500						UBND huyện Tân Phú
18	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	6,055		5,400		100				(2,400)	2,400			3,000		2,500				UBND huyện Định Quán
19	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	6,042		5,300		200				(2,300)	2,300			3,000		2,500				UBND huyện Định Quán
20	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467,563		57,823		72,177				(7,823)	(19,572)			50,000		52,605				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	TP	Tối đa 03 năm	7,870		6,800						(6,700)	4,600			100		4,600				UBND huyện Tân Phú
22	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	8,539				9,000					(970)					8,030				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	13,009				9,100					(1,244)					7,856				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9,630				9,400				9,400	(9,400)			9,400		0				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2025	8,544				6,000					(360)					5,640				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7,566				7,000					(916)					6,084				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9,688				6,600					(902)					5,698				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2025	12,611				10,000					290					10,290				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	2021-2025	92,447				75,000					(12,438)					62,562				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14,200				12,000					(3,950)					8,050				UBND huyện Cẩm Mỹ
31	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	11,763				12,000					(4,649)					7,351				UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	13,900				12,000					(4,150)					7,850				UBND huyện Cẩm Mỹ
33	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14,900				12,000					(3,000)					9,000				UBND huyện Cẩm Mỹ
34	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14,993				14,500					(252)					14,248				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
35	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai (chuyên chủ đầu tư qua Ban XD)	BH	Tối đa 3 năm	12,660				11,700					(11,700)			0		0				Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai
36	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10,900				9,000					910					9,910				UBND huyện Nhơn Trạch
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	9,800				6,400					(4,382)					2,018				UBND huyện Tân Phú
38	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	12,840				8,000					(300)					7,700				UBND thành phố Long Khánh
39	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	13,380				7,750					(1,000)					6,750				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
40	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai (vốn TW 20 tỷ)	VC	2024-2026	26,000				1,900					(1,080)					820				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
41	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 trạm y tế xã, tỉnh Đồng Nai (đổi ứng CTPHKTXH)	ĐN	2022-2023	13,541				1,495					(1,495)					0				Sở Y tế
42	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	12,580				12,000				11,900	(11,900)			11,900		100				UBND huyện Cẩm Mỹ
43	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	12,400				12,000				11,800	(11,800)			11,800		200				UBND huyện Cẩm Mỹ
44	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	10,846			1,790	10,210				(1,790)	(3,020)			0		7,190				UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Dương huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	8,730				7,800					(612)					7,188				UBND huyện Cẩm Mỹ
46	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quê huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	10,180				8,900					(1,700)					7,200				UBND huyện Cẩm Mỹ
47	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	13,340				12,000				11,800	(11,800)			11,800		200				UBND huyện Cẩm Mỹ
48	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	8,960				7,600										7,600				UBND huyện Vĩnh Cửu
49	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9,700				8,600										8,600				UBND huyện Vĩnh Cửu
50	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhan huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	9,769				12,000					(4,800)					7,200				UBND huyện Cẩm Mỹ
51	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7,696				7,000										7,000				UBND huyện Trảng Bom
52	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	8,782				10,300					(2,400)					7,900				UBND huyện Trảng Bom
53	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	8,264				10,000					(2,600)					7,400				UBND huyện Trảng Bom
54	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7,852				10,200					(3,149)					7,051				UBND huyện Trảng Bom
55	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7,779				7,000										7,000				UBND huyện Trảng Bom
56	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	7,328				6,600										6,600				UBND huyện Trảng Bom
57	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9,284				11,700					(3,600)					8,100				UBND huyện Trảng Bom
58	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	6,966				6,300										6,300				UBND huyện Trảng Bom
59	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	899				950					(148)					802				UBND huyện Trảng Bom
60	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	996				950					(32)					918				UBND huyện Trảng Bom
61	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1,061				1,060					(109)					951				UBND huyện Trảng Bom
62	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1,416				1,500					(231)					1,269				UBND huyện Trảng Bom
63	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	893				950					(147)					803				UBND huyện Trảng Bom
64	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	6,372				9,200					(3,600)					5,600				UBND huyện Thống Nhất
65	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	1,689				1,700					(200)					1,500				UBND huyện Thống Nhất
66	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	1,225				1,200										1,200				UBND huyện Thống Nhất
67	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	2,266				2,100										2,100				UBND huyện Thống Nhất
68	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	10,927				10,500				1,000	(10,050)			1,000		450				UBND huyện Long Thành
69	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	10,204				9,000										9,000				UBND huyện Long Thành
70	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	9,176				8,300										8,300				UBND huyện Long Thành
71	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bầu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	19,741				16,000										16,000				UBND huyện Long Thành
72	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	8,405				7,500					(400)					7,100				UBND huyện Nhơn Trạch
73	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đổi ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	Tối đa 3 năm	10,504				10,000					(1,200)					8,800				UBND huyện Nhơn Trạch



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
74	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10,525				9,500					(900)				8,600					UBND huyện Nhơn Trạch
75	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	11,170				10,500				10,400	(10,400)			10,400		100				UBND huyện Tân Phú
76	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	9,283				10,500					(2,200)				8,300					UBND huyện Tân Phú
77	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	10,000		1,310		8,190							1,310		8,190					UBND huyện Định Quán
78	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1,105				730					(12)				718					UBND huyện Xuân Lộc
79	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	944				700					(18)				682					UBND huyện Xuân Lộc
80	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1,105				830					(14)				816					UBND huyện Xuân Lộc
81	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1,163				800					(21)				779					UBND huyện Xuân Lộc
82	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1,182				800					(20)				780					UBND huyện Xuân Lộc
83	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	994				640					(17)				623					UBND huyện Xuân Lộc
84	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	4,233				5,500					(2,100)				3,400					UBND thành phố Biên Hòa
85	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,327				2,100					(365)				1,735					UBND thành phố Biên Hòa
86	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hố Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,522				2,500					(536)		0		1,964					UBND thành phố Biên Hòa
87	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,541				2,500					(2,435)				65					UBND thành phố Biên Hòa
88	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,262				2,250			2,191	(2,191)		2,191			59					UBND thành phố Biên Hòa
89	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,000				2,000			1,946	(1,946)		1,946			54					UBND thành phố Biên Hòa
90	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,330				2,200					(297)				1,903					UBND thành phố Biên Hòa
91	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1,680				1,500					(459)				1,041					UBND thành phố Biên Hòa
92	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,369				2,350					(2,288)				62					UBND thành phố Biên Hòa
93	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	10,580				7,000					(500)				6,500					UBND thành phố Long Khánh
94	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	11,000				9,500			1,000	(9,400)		1,000			100					UBND thành phố Long Khánh
95	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	4,050				3,500					(1,400)				2,100					UBND huyện Cẩm Mỹ
96	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14,990				14,400					(1,292)				13,108					Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
<b>XII</b>	<b>Văn hóa - xã hội</b>																					
<b>XIII.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																					
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146,000				31,600					6,104				37,704					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	73,000				34,000					(4,224)				29,776					UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2017-2021	62,976				2,000									2,000					UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2,869				1,500					(294)				1,206					UBND huyện Tân Phú
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22,112				12,550					(4,329)				8,221					UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	Tối đa 3 năm	11,265				6,100					(489)				5,611					Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo áp dụng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12,795				11,200					(4,800)				6,400					Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35,000				20,000									20,000					Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bộ chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bộ chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...))	TP	2018-2022	49,860				8,500										8,500				UBND huyện Tân Phú
<b>XII.2</b>	<b>Khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																					
1	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	Tối đa 3 năm	11,769				10,500					(2,166)					8,334				Trung tâm mua bán và thi đấu thể dục thể thao
2	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14,940				11,500					(841)					10,659				Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	69,800				62,000				1,000	(61,147)			1,000		853				UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14,470				13,000					(15)					12,985				Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	3,800				3,717					(95)					3,622				Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
6	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26,281				15,240					(889)					14,351				Báo Đồng Nai
7	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15,000				14,500				14,470	(14,470)			14,470		30				UBND huyện Tân Phú
8	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	149,274				145,000					(26,454)					118,546				UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	7,340		6,600						(6,500)	6,000		100			6,000				UBND huyện Tân Phú
10	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	Tối đa 3 năm	19,840		17,700						(17,453)	5,000		247			5,000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	Tối đa 3 năm	25,443		20,000						(15,000)	15,000			5,000		15,000				Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
12	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp nguồn cho Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	1,950		1,800										1,800						Báo Đồng Nai
<b>XIII</b>	<b>Các dự án chỉ được bố trí vốn thi công khi khu đất lý thể trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất</b>																					-
5	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu ( 02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	315,025	100	10,000					(100)				0	10,000						UBND huyện Vĩnh Cửu
<b>XIV</b>	<b>Các dự án thực hiện theo Đề án khai thác quỹ đất</b>																					-
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (dề án)	CM-XL-LT	Tối đa 6 năm	1,762,000	0	575,000	0					(172,500)		172,500	0	402,500	0			172,500		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (dề án)	TN-LT	Tối đa 6 năm	3,423,400	0	700,000	0					(210,000)		210,000	0	490,000	0			210,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (dề án)	DQ-TN-CM-LT-LK	Tối đa 6 năm	3,341,000	0	700,000	0					(210,000)		210,000	0	490,000	0			210,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
<b>XV</b>	<b>Đổi ứng vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn</b>																					-
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đổi ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026	3,868,000	0	1,191,958	0				42,602	(42,602)	(24,804)	0	42,602	1,149,356	0					-
	Trong đó																					
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			2,584,000	0	959,927	0	179,073					(24,804)		0	959,927	0	154,269				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (có vốn TW 856 tỷ)			1,284,000	0	232,031	0	41,417	154,552		42,602	(42,602)			42,602	189,429	0	41,417	154,552			UBND huyện Nhơn Trạch

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư		
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	2,648,000	1,667,023	101,029	0							470,000	1,501,565	101,029	0			470,000			
a1	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), đoạn qua địa bàn thành phố Biên Hòa				1,118,025	0					(165,458)		165,458		952,567		165,458					Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	
a2	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), địa bàn huyện Long Thành				300,025										300,025							UBND huyện Long Thành	
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)				248,973	101,029		285,184	454,440						248,973	101,029		285,184	454,440			UBND huyện Long Thành	
XVI	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				100,000	0	0				(100,000)				0	0	0					Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XVII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)				200,000	0	0	59,548			(73,199)		(5,496)		126,801	0	0	54,052				-	
XVIII	Hoàn trả vốn Bội chi năm 2018				76,137	0	0								76,137	0	0					Sở Tài chính	
XIX	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH		150,000	30,000	0	0	120,000							30,000	0	0	120,000				Liên minh Hợp tác xã tỉnh	
XX	Bổ trí 03 chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó dự kiến Chương trình dân tộc thiểu số, miền núi là 365 tỷ) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)					900,000										900,000							
A.2	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư																					Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn	
I	Các dự án chỉ được bổ trí vốn thi công khi khu đất lợ thể trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất																						
1	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	Tối đa 4 năm	725,900	100	10,000	0				0				100	10,000	0					UBND huyện Cẩm Mỹ	
2	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	Tối đa 4 năm	167,468	100	5,000	0				0				100	5,000	0					UBND huyện Cẩm Mỹ	
3	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	1,056,000	100	10,000	0				0				100	10,000	0					UBND huyện Vĩnh Cửu	
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	296,405	100	10,000	0				(48)				52	10,000	0					UBND huyện Vĩnh Cửu	
5	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	Tối đa 4 năm	462,931	100	10,000	0				0				100	10,000	0					UBND thành phố Long Khánh	
II	Các dự án thực hiện theo Đề án khai thác quỹ đất																						
1	Dự án Đường Vũ Hồng Phò (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	Tối đa 4 năm	376,393	100	13,400	0				(23)	0			77	13,400	0					UBND huyện Long Thành	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	Tối đa 6 năm	2,549,350	3,000	204,000					(52)	(185,358)			2,948	18,642						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	Tối đa 6 năm	2,770,661	2,500	204,500					0	(182,700)			2,500	21,800						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bộ chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bộ chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	Tối đa 6 năm	4.701,825	3,000	206,000					(4)	(185,432)			2,996	20,568						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
<b>III</b>	<b>Các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025, dự kiến bố trí vốn thực hiện dự án giai đoạn 2026-2030</b>																					
1	Đường Thửa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	Tối đa 4 năm	789,562	1,900	148,500	0				(132,823)				1,900	15,677	0					UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Đường Xuân Đường - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	780,898	1,000	169,500	0				(153,500)				1,000	16,000	0					UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	1,858,000	1,000	9,000	0				0	0			1,000	9,000	0					UBND thành phố Long Khánh
4	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	Tối đa 4 năm	935,910	2,500	228,700	0				(2,330)	(208,918)			170	19,782	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	Tối đa 4 năm	875,780	3,600	226,169	0				(2,193)	(208,669)			1,407	17,500	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1,039,494	1,000	457,800	0					(440,880)			1,000	16,920	0					UBND huyện Trảng Bom
7	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	310,000	1,300	95,700	0				(147)	(90,188)			1,153	5,512	0					UBND thành phố Biên Hòa
8	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	1,545,000	2,000	690,500	0				(674)	(675,400)			1,326	15,100	0					UBND thành phố Biên Hòa
9	Nâng cấp đường Báo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	Tối đa 4 năm	266,740	0	50,000	0				0	(44,741)			0	5,259	0					UBND huyện Xuân Lộc
10	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	Tối đa 4 năm	620,860	1,000	216,728	0				0	(200,732)			1,000	15,996	0					UBND huyện Long Thành
11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	Tối đa 4 năm	213,050	1,400	8,600	0				(246)	0			1,154	8,600	0					UBND huyện Trảng Bom
12	Đầu tư trong và ngoài nước trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư địa trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	Tối đa 4 năm	753,246	100	12,900	0				(100)	0			0	12,900	0					UBND huyện Long Thành
13	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308,491	0	50,500	0					(44,757)			0	5,743	0					UBND huyện Thống Nhất
14	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187,507	0	120,400	0				0	(115,000)			0	5,400	0					UBND thành phố Biên Hòa
15	Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	564,052		300,000						(273,077)			0	26,923						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
16	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	Tối đa 4 năm	318,138		260,000						(254,000)			0	6,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44,860	0	20,000	0					(17,403)			0	2,597	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (NST hỗ trợ 50% chi phí xây dựng khoảng 35 tỷ đồng, phần còn lại từ nguồn tài chính công đoàn tích lũy của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai)	BH	Tối đa 4 năm	105,500	0	35,000	0				0	(35,000)			0	0	0					Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai
19	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	221,511	1,800	38,900	0				(1,291)	(35,400)			509	3,500	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	291,664	1,030	19,270	0				(318)	(17,840)			712	1,430	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	99,570	5,000	0	0				(4,345)	1,500			655	1,500	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	149,530	0	15,000	0					(12,500)			0	2,500	0					UBND huyện Nhơn Trạch
23	Dự án Chỉnh trang đô thị, kê bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488,722	100	84,100	0					(67,400)			100	16,700	0					UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án Hồ Giã Uí 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332,900	0	3,000	0				0	0			0	3,000	0					UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bộ chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bộ chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
25	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	43.550	4.000	0	0				(3.587)	3.588			413	3.588	0					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
26	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 5 năm	459.620	1.800	326.701	0				(1.300)	(311.201)			500	15.500	0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	Tối đa 4 năm	504.865	1.500	425.544	0				(712)	(410.044)			788	15.500	0					UBND huyện Vĩnh Cửu
28	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	10.000	59.593	0				(8.330)	(57.593)			1.670	2.000	0					Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
29	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	150.000	100	135.000					575	(129.300)			675	5.700						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lè, huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 4 năm	287.180	3.000	151.000	0				(834)	(145.500)			2.166	5.500	0					UBND huyện Xuân Lộc
31	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	12.660		13.000					0	(11.550)	50			1.450		50				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.291				9.000				9.000	(9.000)			9.000		0				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	13.400				10.000				10.000	(10.000)			10.000		0				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Dự án Nhà lưu niệm Tinh úy Lâm thời Biên Hòa tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	24.170		20.700					0	(19.700)				1.000						UBND huyện Vĩnh Cửu
35	Xây dựng và sửa chữa khối dự phòng của Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	34.710				30				100	(30)			100		0				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>IV</b>	<b>Các dự án khác</b>																					<b>Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn</b>
1	Dự án xây dựng đường DT 769E (đoạn từ cảng hàng không quốc tế long thành đến đường DT 770B).	LT-CM	Tối đa 4 năm	1.406.351	100	0	0				(100)	15.100			0	15.100	0					-
2	Dự án đường trục chính N12 – thị trấn Dầu Giây	TN	Tối đa 4 năm	553.035	100	0	0				(100)	2.100			0	2.100	0					-
3	Dự án hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 Khu công nghiệp Dầu Giây	TN	Tối đa 4 năm	173.151	100	0	0				(100)	1.100			0	1.100	0					-
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú An huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	13.240				10				100	(10)			100		0				-
5	Dự án nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Phú Thịnh huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	9.410				10				100	(10)			100		0				-
6	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 4 năm	208.610	100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773	CM-XL-LT			1.582	0	0				(197)				1.385	0	0					Sở Giao thông vận tải
8	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL			1.691	0	0				(1.685)				6	0	0					Sở Giao thông vận tải
9	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769	TN-LT			1.252	0	0								1.252	0	0					Sở Giao thông vận tải
10	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B	ĐQ-TN-CM-LT-LK			1.907	0	0				(110)				1.797	0	0					Sở Giao thông vận tải
11	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT					4.673										4.673						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
12	Dự án đường Vành đai 4											20.000				20.000						Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn
13	Dự án Xây dựng hệ thống quản lý điều hành, tác nghiệp và Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai	BH				100										100						
14	Đường gom dân sinh cao tốc Tp.HCM-Long Thành-Dầu giây (100% NST)	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
15	Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
16	Đường Bưng Môn (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
17	Đường Long Phước - Phước Thái (NST)	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
18	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
19	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
20	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	BH			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
21	Đường qua Hồ Núi Le (NST 100%)	XL			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
22	Đường quanh núi Chùa Chanh, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
23	Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
24	Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
25	Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bầu Trám (NST 100%)	LK			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
26	Đường song hành Quốc lộ 20 phía tây	TN			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
27	Dự án lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiêm Tân (NST50%)	TN			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
28	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện TB	LT-BH-TB			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
29	Xây dựng mới tuyến đường ĐT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu	BH-VC			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
30	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
31	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hóa An và Tân Hạnh)	BH			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
32	Đường Ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
33	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyễn, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
34	Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST)	ĐQ			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
35	Trạm bơm Đồng Hiệp	TP			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
36	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Tượng	TP			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
37	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu, huyện Trảng Bom (NST100%)	TB			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
38	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom	TB			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
39	Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Kỳ) (NST 100%)	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
40	Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.769	TB-LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
41	Dự án đường chuyên dùng Phước Bình	LT			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
42	Đường Mã Vôi, xã Bảo Hòa, NST100%	XL			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
43	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh	LK			100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
44	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh (thuộc phường Bửu Hòa và Hóa An):				100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
45	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến tỉnh Bình Dương.				100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
46	Hồ chứa nước Sông Ray 2				100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
47	Hồ chứa nước Suối Cà				100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
48	Hồ chứa nước Xuân Quê, huyện Cẩm Mỹ				100	0	0				(100)	100			0	100	0					-
49	Dự án nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK					800					800	(800)			800	0					-
50	Xây dựng tương đài Thanh niên xung phong	TB					100					100	(100)			100	0					-
51	Trùng tu, tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	BH					100					100	(100)			100	0					-
52	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trung đoàn 4	XL					100					100	(100)			100	0					-
53	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	BH					100					100	(100)			100	0					-
54	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	VC					10					10	(10)			10	0					-
55	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Thiện Tân huyện Vĩnh Cửu	VC					10					10	(10)			10	0					-
56	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN					10					10	(10)			10	0					-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quý sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quý sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
57	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bầu Hàm 2 huyện Thống Nhất	TN						10				10	(10)			10		0				
58	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất	TN						10				10	(10)			10		0				
59	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quang Trung huyện Thống Nhất	TN						10				10	(10)			10		0				
60	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Gia Tân 1 huyện Thống Nhất	TN						10				10	(10)			10		0				
61	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Tân Hiệp	LT						10				10	(10)			10		0				
62	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Bình huyện Long Thành	LT						10				10	(10)			10		0				
63	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Thái huyện Long Thành	LT						10				10	(10)			10		0				
64	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã An Phước huyện Long Thành	LT						10				10	(10)			10		0				
65	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Long Phước huyện Long Thành	LT						10				10	(10)			10		0				
66	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đại Phước huyện Nhơn Trạch	NT						10				10	(10)			10		0				
67	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Hữu huyện Nhơn Trạch	NT						10				10	(10)			10		0				
68	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	TP						10				10	(10)			10		0				
69	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hàng Gòn thành phố Long Khánh	LK						10				10	(10)			10		0				
70	Sửa chữa Trường THPT nâng cao, thể thao	BH						10				10	(10)			10		0				
71	Trung tu tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cừ	BH						10				10	(10)			10		0				
72	Tu tạo Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại xã Phú Sơn (NST+ XHH)	TP						100					(100)			0		0				
73	Dự án xây dựng bệnh viện dã chiến đáp ứng cách ly, điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	XL						100					(100)			0		0				
74	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM						10					(10)			0		0				
75	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN						10					(10)			0		0				
<b>B</b>	<b>Dự phòng chưa phân bổ chi tiết</b>							<b>4.068,493</b>								<b>3.573,905</b>						
	Trong đó:																					
<b>I</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho cấp nước sạch khi đủ hồ sơ</b>							<b>300,000</b>								<b>300,000</b>						
<b>II</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho nông nghiệp khi đủ hồ sơ</b>							<b>465,000</b>								<b>465,000</b>						
<b>III</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho khoa học công nghệ khi đủ hồ sơ</b>							<b>300,000</b>								<b>300,000</b>						
<b>IV</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho môi trường khi đủ hồ sơ</b>							<b>670,000</b>								<b>670,000</b>						
<b>V</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho ngành văn hóa - xã hội khi đủ hồ sơ</b>							<b>693,400</b>								<b>693,400</b>						
<b>VI</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho ngành giáo dục khi đủ hồ sơ</b>							<b>186,000</b>								<b>186,000</b>						
<b>VII</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho công tác chuyển đổi số, đô thị thông minh ...khi đủ hồ sơ (đã phân bổ chi tiết tại mục C là 202,323 tỷ đồng)</b>							<b>255,700</b>				<b>(202,323)</b>				<b>53,377</b>						
<b>VIII</b>	<b>Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ</b>							<b>213,980</b>								<b>213,980</b>						
<b>XI</b>	<b>Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại cho các lĩnh vực còn lại khi đủ hồ sơ (kể cả các dự án còn thiếu nguồn so với kế hoạch trung hạn đã giao)</b>							<b>984,413</b>				<b>(292,265)</b>				<b>692,148</b>						
<b>C</b>	<b>Giao chi tiết từ nguồn dự phòng (cho công tác chuyển đổi số, đô thị thông minh) tại mục B.VII</b>											<b>202,323</b>				<b>202,723</b>						
<b>C.1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>							<b>400</b>				<b>201,623</b>				<b>202,023</b>						
1	Dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin của Sở Công thương	BH	Tối đa 3 năm	2,500				100				2,150				2,250						
2	Hệ thống thông tin ngành kế hoạch và đầu tư giai đoạn 1 (trừ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn ứng trước)	BH	Tối đa 3 năm	19,759				100				17,683				17,783						Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	BH	Tối đa 3 năm	9998				100				8,898				8,998						Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Dự án Đầu tư thư viện số cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1	ĐN	Tối đa 3 năm	19,795				100				17,715				17,815						Sở Giáo dục và Đào tạo

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 điều chỉnh đến 14.11.2024						Điều chỉnh tăng/giảm				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
					NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Quy sắp xếp doanh nghiệp	NSTT	Đất	XSKT	Bội chi	NSTT	Đất	NSTT Kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022, 2023	Bội chi		Quy sắp xếp doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Dự án Triển khai Bệnh án điện tử - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	52791								47,511				47,511						Sở Y tế
6	Dự án Triển khai Bệnh án điện tử - Bệnh viện Đa khoa Thống nhất	BH	Tối đa 3 năm	42432								38,188				38,188						Sở Y tế
7	Dự án Triển khai Bệnh án điện tử - Bệnh viện Nhi Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42773								38,495				38,495						Sở Y tế
8	Dự án Triển khai Bệnh án điện tử - Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	34426								30,983				30,983						Sở Y tế
<b>C.2</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>											<b>700</b>				<b>700</b>						
1	Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai											100				100						Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Cơ sở dữ liệu các tổ chức hành nghề bộ trợ tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai											100				100						Sở Tư pháp
3	Nâng cấp và phát triển hạ tầng Sở Tư pháp phục vụ chuyển đổi số											100				100						Sở Tư pháp
4	Dự án Xây dựng Trung tâm THDL ngành Y tế											100				100						Sở Y tế
5	Đầu tư phát triển hạ tầng Bộ CHQS tỉnh phục vụ chuyển đổi số											100				100						Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6	Nâng cấp hệ thống quản lý ngành Nội vụ tỉnh Đồng Nai											100				100						Sở Nội vụ
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử thống Kho lưu trữ điện tử											100				100						Sở Nội vụ



## Phụ lục IV

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025		Chủ đầu tư	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng số</b>								20,529,675	13,221,621	
A	<b>Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa</b>						37,106,000	30,062,972	13,877,972	10,629,721	
A.1	<b>Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia</b>						32,964,000	28,062,972	11,877,972	8,629,721	
I	<b>Giao thông</b>						32,964,000	28,062,972	11,877,972	8,629,721	
	<b>Chuyển tiếp</b>										
	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>										
(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7745762; 7765839; 7739029; 7747856; 7730813;7 730816	Tỉnh Đồng Nai	Diện tích của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (5.000 ha) và diện tích đất xây dựng các khu tái định cư tập trung, diện tích nghĩa trang, diện tích các công trình phục vụ tái định cư	2019 - 2024	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22,856,000	22,856,000	4,660,000	5,626,749	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Lao động, thương binh và xã hội; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh; UBND huyện Long Thành
	<b>Khởi công mới</b>										
(2)	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Đồng Nai	11,26km	2023-2026	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3,868,000	1,566,972	3,133,972	1,566,972	
	trong đó:										
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai						2,584,000	1,110,813	2,249,813	1,110,813	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai						1,284,000	456,159	884,159	456,159	UBND huyện Nhơn Trạch
(3)	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1		Tỉnh Đồng Nai	16 km	2023-2026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6,240,000	3,640,000	4,084,000	1,436,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh; Ban UBND huyện Long Thành

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025		Chủ đầu tư	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A.2	<b>Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững</b>						<b>4,142,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>						<b>4,142,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	
	<b>Khởi công mới</b>										
	<b>Nhóm A</b>										
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhon Trạch giai đoạn 1 (kể cả vốn chuẩn bị đầu tư là 3.000 triệu đồng)	7890946	Nhon Trạch	14,25km đường và 08 cầu	2025 - 2026	26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4,142,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	UBND huyện Nhon Trạch
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu</b>						<b>7,038,764</b>	<b>2,507,694</b>	<b>6,318,203</b>	<b>2,356,350</b>	
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>						<b>3,403,606</b>	<b>992,694</b>	<b>3,050,700</b>	<b>854,150</b>	
	<b>Chuyển tiếp</b>										
	<b>Nhóm B</b>										
(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	LT-CM-TN	11,2Km	2016 - 2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272,606	179,244	40,700	40,700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	<b>Khởi công mới</b>										
	<b>Nhóm A</b>										
(2)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	7832165	Biên Hòa	Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu. Trong đó: 90m đường mặt cắt ngang rộng 95m; 2,97km đường mặt cắt ngang rộng 60m; cầu dài 528m rộng 31m	2020 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	3,131,000	813,450	3,010,000	813,450	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	<b>Nhóm B</b>										
(3)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	7382311; 7510365;	Tỉnh Đồng Nai	Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599,946	170,000	475,303	170,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; UBND huyện Xuân Lộc

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025		Chủ đầu tư	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(4)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	7927333	Long Khánh	Dài 4,4Km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dải trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m	2023 - 2026	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020; 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021; 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	1,082,000	585,721	1,050,000	585,721	UBND thành phố Long Khánh
(5)	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812823	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km	2021 - 2025	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021; 28/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND, 08/10/2021	614,100	314,279	610,000	314,279	UBND thành phố Biên Hòa
(6)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách rộng 1,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	2021 - 2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1,289,160	400,000	1,100,000	400,000	UBND thành phố Biên Hòa
<b>II</b>	<b>Xã hội</b>						<b>49,952</b>	<b>45,000</b>	<b>32,200</b>	<b>32,200</b>	
	<b>Chuyển tiếp</b>										
	<b>Nhóm B</b>										
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng (1-2 tầng) và công trình phụ trợ	2020 - 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49,952	45,000	32,200	32,200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>III</b>	<b>Môi trường</b>						<b>350,788</b>	<b>235,550</b>	<b>333,500</b>	<b>235,550</b>	
	<b>Khởi công mới</b>										
	<b>Nhóm B</b>										
(1)	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	7431291	Biên Hòa	Chiều dài 1,885km. Kè bê tông cốt thép	2021 - 2025	21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	350,788	235,550	333,500	235,550	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

**Phụ lục V**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch năm 2020			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú										
					TMĐT									Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)							
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số												Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
										Tổng số	Trong đó:																			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>1,277,853</b>			<b>5,332,399</b>	<b>3,732,679</b>	<b>1,599,720</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>2,032,600</b>			<b>2,032,600</b>						
<b>A</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>						<b>1,277,853</b>			<b>5,332,399</b>	<b>3,732,679</b>	<b>1,599,720</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>2,032,600</b>			<b>2,032,600</b>						
<b>I</b>	<b>Môi trường</b>						1,277,853			5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0			0	2,032,600			2,032,600						
	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>																													
<b>a</b>	<b>Dự án nhóm A</b>																													
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (giai đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ - UBND ngày 20/01/2017	6,610,252	1,277,853	0		5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0				2,032,600			2,032,600						

**Phụ lục VI**

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

*(Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT, XSKT, NSTW thường, Đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới)											Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Giao bổ sung nguồn ngân sách tập trung	Nguồn vốn kết dư (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước)	Nguồn vốn xô số kiến thiết	Giao bổ sung nguồn xô số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			NSTW thường (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021)	Giao bổ sung nguồn thu tiền sử dụng đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến 2025
								Tổng số	Trong đó:								
Tổng số		14,215,619	7,319,640	510,260	11,652	3,080,000	468,000	1,626,067	1,304,690	321,377	1,000,000	200,000	1,200,000	1,200,000	1,449,000	904,800	1,041,780
1	Thành phố Biên Hòa	1,831,806	969,002	77,587		407,742	51,920	75,555	75,555	-	250,000		373,200	354,000	270,000	270,000	258,000
2	Thành phố Long Khánh	1,142,338	603,670	40,040		254,016	40,638	133,974	133,974		70,000		51,000	72,000	90,000	54,000	45,000
3	Huyện Nhơn Trạch	1,142,892	581,849	37,799	146	244,834	39,964	143,300	54,300	89,000	95,000		142,200	96,000	120,000	39,600	18,000
4	Huyện Long Thành	1,093,756	590,799	38,718		248,600	40,241	80,398	80,398		95,000		301,200	336,000	420,000	192,000	342,000
5	Huyện Trảng Bom	1,094,856	581,850	37,798	10,560	244,834	39,965	109,849	86,849	23,000	70,000		157,200	108,000	132,000	156,000	150,000
6	Huyện Cẩm Mỹ	1,201,374	609,820	40,672		256,604	40,830	183,448	132,548	50,900	70,000		16,200	39,600	60,000	30,000	33,900
7	Huyện Xuân Lộc	1,248,230	671,815	47,046		282,690	42,741	133,938	133,938		70,000		19,800	19,800	22,200	24,000	31,680
8	Huyện Tân Phú	1,627,565	766,543	56,780		322,550	45,668	266,024	186,024	80,000	70,000	100,000	12,000	15,600	22,200	13,200	13,200
9	Huyện Định Quán	1,495,878	722,230	52,224		303,904	44,300	203,220	163,220	40,000	70,000	100,000	39,000	42,000	47,400	45,000	33,000
10	Huyện Thống Nhất	1,092,938	576,254	37,225	946	242,479	39,792	126,242	126,242		70,000		28,200	36,000	150,000	42,000	42,000
11	Huyện Vĩnh Cửu	1,243,986	645,808	44,371		271,747	41,941	170,119	131,642	38,477	70,000		60,000	81,000	115,200	39,000	75,000